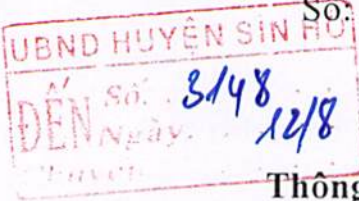


HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 23 tháng 7 năm 2019



NGHỊ QUYẾT

Thông qua Danh mục các công trình, dự án phát sinh bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Lai Châu;

Xét Tờ trình số 1295/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án phát sinh trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ; Báo cáo thẩm tra số 290/BC-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Danh mục các công trình, dự án phát sinh bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, như sau:

1. Thông qua Danh mục 67 công trình, dự án phát sinh bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh với diện tích 881,57 ha (*chi tiết có Biểu số 01 kèm theo*).

2. Diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ phải chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất khác để thực hiện 21 công trình, dự án với diện tích 55,39

ha, gồm: Đất trồng lúa 40,33 ha, đất rừng phòng hộ 15,06 ha (Chi tiết có Biểu số 02 kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu Khoá XIV, Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vũ Văn Hoàn

Biểu số 01



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
PHÁT SINH BỔ SUNG VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CẤP TỈNH**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT (1)	Tên công trình, dự án (2)	Địa điểm thực hiện (3)	Diện tích (ha) (4)
I	Huyện Thanh Uyên		115,35
1	Nhà máy chế biến mắc ca	Xã Mường Kim	7,40
2	Khu dân cư 5A-7B, thị trấn Thanh Uyên, huyện Thanh Uyên	Thị trấn Thanh Uyên	39,64
3	Thủy điện Mường Mít	Xã Mường Mít, huyện Thanh Uyên	46,26
		Xã Phúc Than, huyện Thanh Uyên	0,80
		Xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên	2,76
4	Thủy điện Mường Kim III	Xã Mường Kim	18,49
II	Huyện Tân Uyên		109,37
1	Thủy điện Hua Be	Xã Phúc Khoa; Thị trấn Tân Uyên	3,45
2	Nhà máy chế biến chè xanh sao lãn chất lượng cao	Xã Mường Khoa	2,17
3	Mỏ đá Phiêng Phát	Xã Trung Đồng	2,00
4	Mỏ đá Nậm Cắn	Xã Nậm Cắn	2,00
5	Mở rộng khu khai thác mỏ đá Tăng Đán - Bản Mường	Xã Thân Thuộc	3,80
6	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Nậm Mu, bản Phiêng Cúm	Xã Mường Khoa	13,60
7	Thủy điện Hồ Mít	Xã Hồ Mít	8,82
8	Thủy điện Phiêng Khon	Xã Mường Khoa	48,55
9	Xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu số 2 xã Nậm Sỏ	Xã Nậm Sỏ	0,11
10	Xây dựng cửa hàng xăng dầu An Tài Lộc	Thị trấn Tân Uyên	0,15
11	Xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu Pắc Ta	Xã Pắc Ta	0,55
12	Xây dựng nhà máy gạch không nung Trường Thịnh Tân Uyên	Xã Thân Thuộc	0,63
13	Thủy điện Nậm Mít Luông	Xã Pắc Ta	23,21
14	Trồng và phát triển cây Mắc Ca kết hợp với các loại cây nông, lâm nghiệp khác (Hạng mục: Nhà làm việc, kho, hội trường)	Xã Nậm Sỏ	0,33
III	Huyện Tam Đường		118,07
1	Thủy điện Nậm Sỏ 1	Xã Thèn Sin	33,15
2	Thủy điện Nậm Đích 1	Xã Khun Há	8,18
3	Thủy điện Nậm Đích 2	Xã Khun Há	12,10
4	Thủy điện Chu Va 2A	Xã Sơn Bình	5,41
5	Thủy điện Đông Pao	Xã. Bản Hòn, Thị trấn Tam Đường	15,08
6	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại Hà Giang	Xã Bản Giang	2,00
7	Khu giới thiệu sản phẩm, thiên đường Mắc Ca tỉnh Lai Châu	Xã. Nùng Nàng, huyện Tam Đường	23,14
		Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu	18,52
8	Nhà điều hành và đường dây 110 kV	Xã Khun Há	0,49
IV	Huyện Sin Hồ		102,83
1	Thủy điện Pa Tần 2	Xã Pa Tần	11,40
2	Thủy điện Suối Ngang	Xã Pa Tần, Hồng Thu	18,16
3	Đông Nậm Púng	Xã Căn Co	3,60

STT (1)	Tên công trình, dự án (2)	Địa điểm thực hiện (3)	Diện tích (ha) (4)
4	Thủy điện Pa Tần 1	Xã Pa Tần	12,90
5	Thủy điện Nậm Cây	Xã Xà Dề Phìn	28,62
6	Thủy điện Nậm Chán	Xã Tả Ngáo	17,58
7	Xây dựng nhà máy chế biến chè và trồng chè tại huyện Sin Hồ	Xã Sà Dề Phìn; Thị trấn Sin Hồ	10,57
V	Huyện Phong Thổ		102,03
1	Thủy điện Nậm Pạc 1A	Xã Sin Suối Hồ	16,97
2	Thủy điện Chàng Phàng	Xã Sin Suối Hồ	12,35
3	Thủy điện Nậm Han	Các xã: Nậm Xe, Thèn Sin	27,46
4	Thủy điện Nậm So 2	Các xã: Nậm Xe, Mường So	21,71
5	Thủy điện Nậm Xe 2A	Xã Mường So	14,14
6	Chi, kềm Nậm Sa	Xã. Huổi Luông	9,40
VI	Huyện Nậm Nhùn		134,65
1	Thủy điện Hua Bum	Xã Nậm Ban	22,56
2	Thủy điện Huổi Văn	Xã Nậm Hàng	5,60
3	Thủy điện Nậm Cuối	Xã Nậm Pi	43,34
4	Thủy điện Nậm Bùm 1A	Xã Hua Bum	8,49
5	Khu vực khai thác của mỏ đá số 1B - Thủy điện Lai Châu	Thị trấn Nậm Nhùn	7,00
6	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực 2, suối Nậm Nhùn	Thị trấn Nậm Nhùn	2,20
7	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ Pá Mỏ	Xã Mường Mỏ	3,00
8	Thủy điện Nậm Ngà	Xã Nậm Chà	23,75
9	Thủy điện Nậm Páng 2	Xã Nậm Ban, Trung Chải	6,02
10	Thủy điện Nậm Nghe 1A	Xã Hua Bum	6,63
11	Thủy điện Nậm Pi	Xã Nậm Pi	6,06
VII	Huyện Mường Tè		199,27
1	Thủy điện Nậm Luông	Xã Tả Tông, Can Hồ	14,27
2	Thủy điện Nậm Cùm	Xã Bum Nưa	4,52
3	Thủy điện Là Pơ	Xã Mường Tè	12,32
4	Thủy điện Là Si 1	Xã Ka Lăng, Tá Bạ	3,13
5	Thủy điện Là Si 2	Xã Ka Lăng, Thu Lùm	4,07
6	Thủy điện Là Si 3	Xã Ka Lăng, Thu Lùm	2,11
7	Thủy điện Kha Ú 1	Xã Tả Tông, Nậm Khao	6,64
8	Thủy điện Kha Ú 2	Xã Tả Tông, Nậm Khao	7,28
9	Thủy điện Nậm Cầu Thượng	Xã Bum Tờ, Pa Vệ Sừ	4,16
10	Thủy điện Nậm Cầu	Xã Bum Tờ	5,85
11	Thủy điện Kho Hà	Xã Pa Ủ	12,80
12	Thủy điện Hà Né	Xã Pa Ủ	5,13
13	Thủy điện Nậm Si Lường 3 (Bổ sung)	Xã Bum Tờ, Pa Vệ Sừ, Bum Nưa	35,99
14	Thủy điện Nậm Si Lường 4 (Bổ sung)	Xã Bum Tờ, Bum Nưa	15,45
15	Thủy điện Nậm Lăn	Xã. Ka Lăng	35,65
16	Thủy điện Nậm Hân 1	Xã Mường Tè, Nậm Khao	17,47
17	Thủy điện Nậm Hân 2	Xã Mường Tè, Nậm Khao	12,43
67	Tổng cộng		881,57

Biểu số 02



**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất (ha)		
			Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Huyện Than Uyên		14,25	14,25	
1	Thủy điện Mường Mít	Xã Mường Mít, huyện Than Uyên Xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên	5,31 1,25	5,31 1,25	
2	Thủy điện Mường Kim III	Xã Mường Kim	7,69	7,69	
II	Huyện Tân Uyên		7,88	7,88	
1	Nhà máy chế biến chè xanh sao lãn chất lượng cao	Xã Mường Khoa	0,85	0,85	
2	Thủy điện Hồ Mít	Xã Hồ Mít	1,69	1,69	
3	Thủy điện Phiêng Khon	X. Mường Khoa	4,79	4,79	
4	Thủy điện Nậm Mít Luông	X. Pắc Ta	0,55	0,55	
III	Huyện Sin Hồ		24,55	9,49	15,06
1	Thủy điện Pa Tân 2	Xã Pa Tân	1,00	1,00	
2	Thủy điện Suối Ngang	Xã Pa Tân, Hồng Thu	5,76	5,76	
3	Thủy điện Pa Tân 1	Xã Pa Tân	5,74	1,10	4,64
4	Thủy điện Nậm Cây	Xã Xà Dè Phìn	1,00	1,00	
5	Thủy điện Nậm Chân	Xã Tả Ngáo	0,63	0,63	
6	Xây dựng nhà máy chế biến chè và trồng chè tại huyện Sin Hồ	Xã Xà Dè Phìn; Thị trấn Sin Hồ	10,42		10,42
IV	Huyện Phong Thổ		5,38	5,38	
1	Thủy điện Nậm Pạc 1A	Xã Sin Suối Hồ	0,85	0,85	
2	Thủy điện Chàng Phàng	Xã Sin Suối Hồ	0,45	0,45	
3	Thủy điện Nậm Xe 2A	Xã Mường So	4,08	4,08	
V	Huyện Nậm Nhùn		1,90	1,90	
1	Thủy điện Hua Bun	Xã. Nậm Ban	1,35	1,35	
2	Thủy điện Nậm Bùm 1A	Xã Hua Bùm	0,50	0,50	
3	Thủy điện Nậm Pi	Xã Nậm Pi	0,05	0,05	
VI	Huyện Mường Tè		1,43	1,43	
1	Thủy điện Nậm Luông	Xã Tả Tổng, Can Hồ	0,51	0,51	
2	Thủy điện Kho Hà	Xã Pa Ủ	0,06	0,06	
3	Thủy điện Hà Né	Xã Pa Ủ	0,86	0,86	
21	Tổng cộng		55,39	40,33	15,06